

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

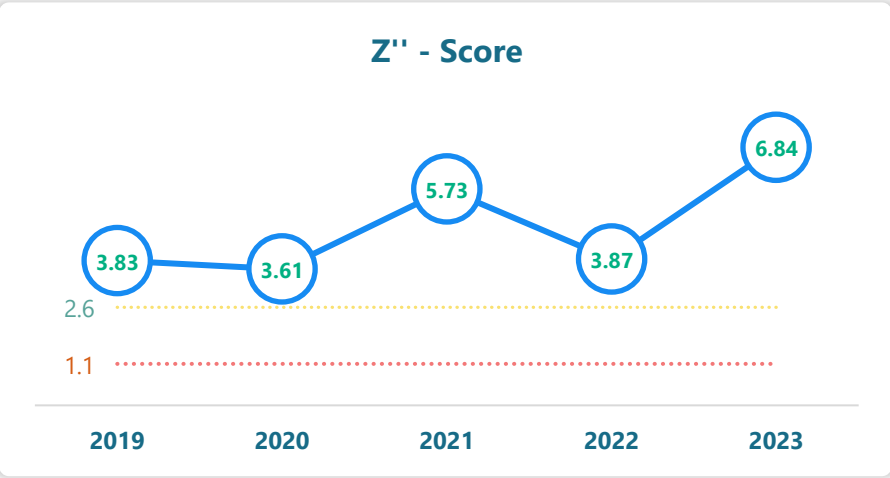
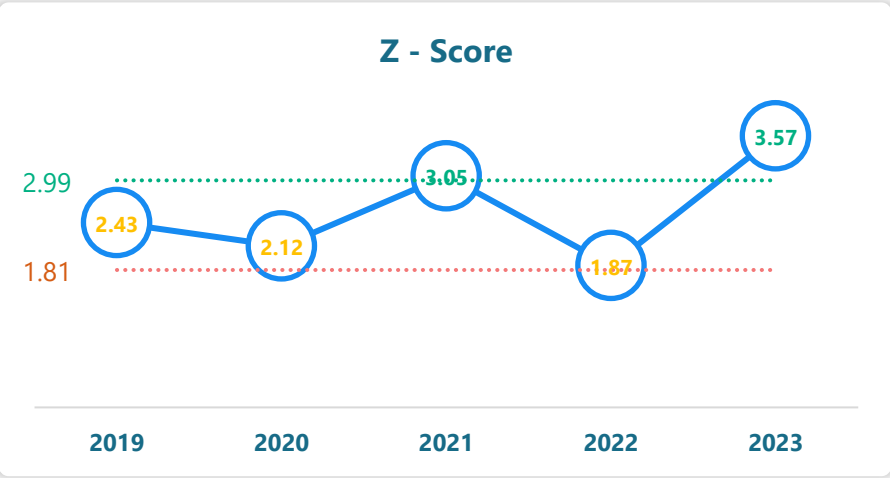
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	12.8%	79.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.57
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.84
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	558	▲ 32.0
	tỷ VNĐ	▲ 6.1%



LN sau thuế	2023	YoY
	71.6	▼ 14.8
	tỷ VNĐ	▼ 17.1%

ROE	2023	+/- YoY
	6.2%	▼ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
	4.9%	▼ 1.1%

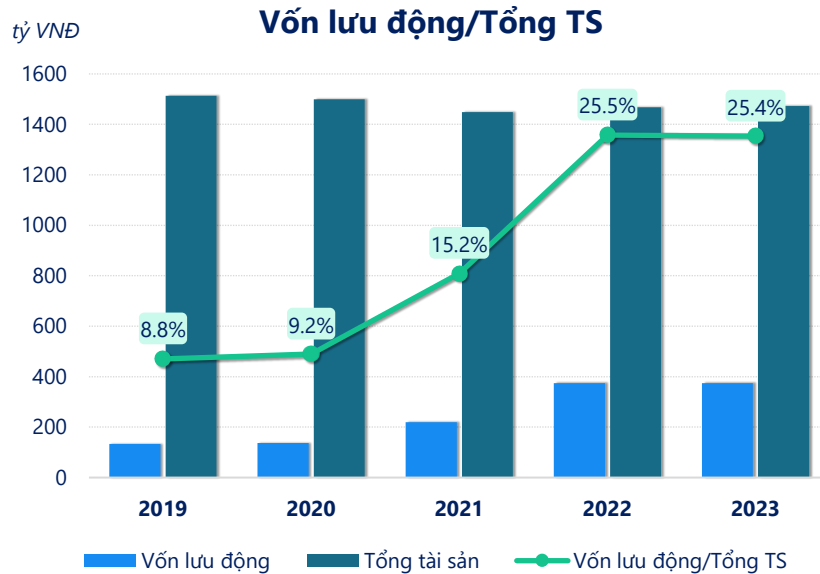
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MVC** năm **2023** đạt **3.57**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.87). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.84 > 2.6**, cho thấy **MVC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **MVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **557.8** tỷ đồng **tăng 6.10%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.1%** chỉ còn **71.63** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.15%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

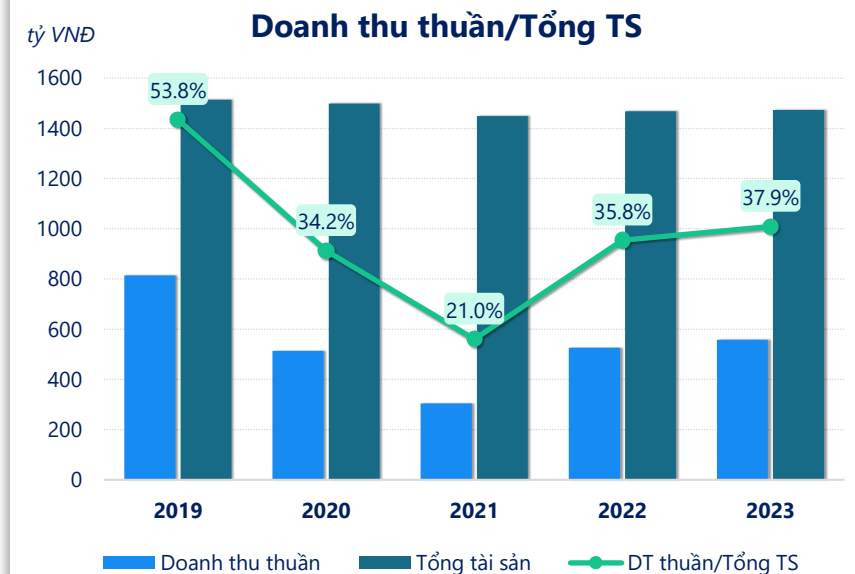
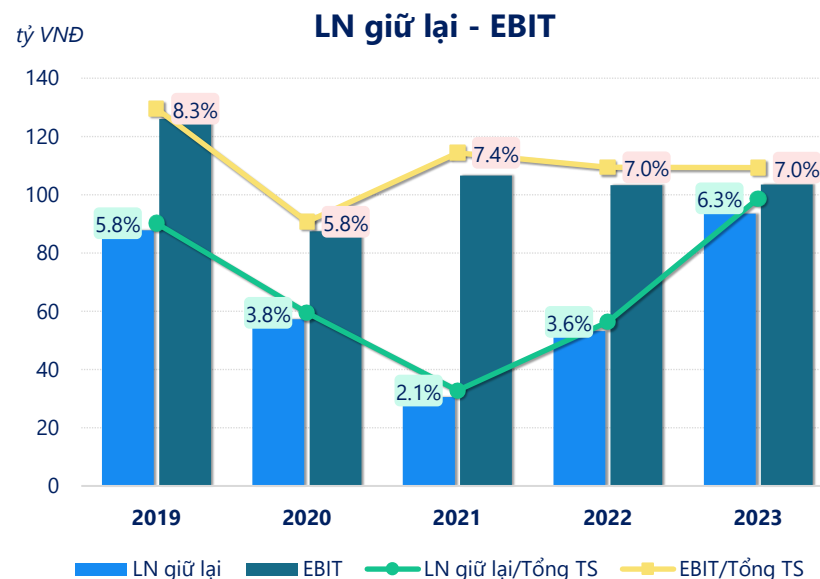
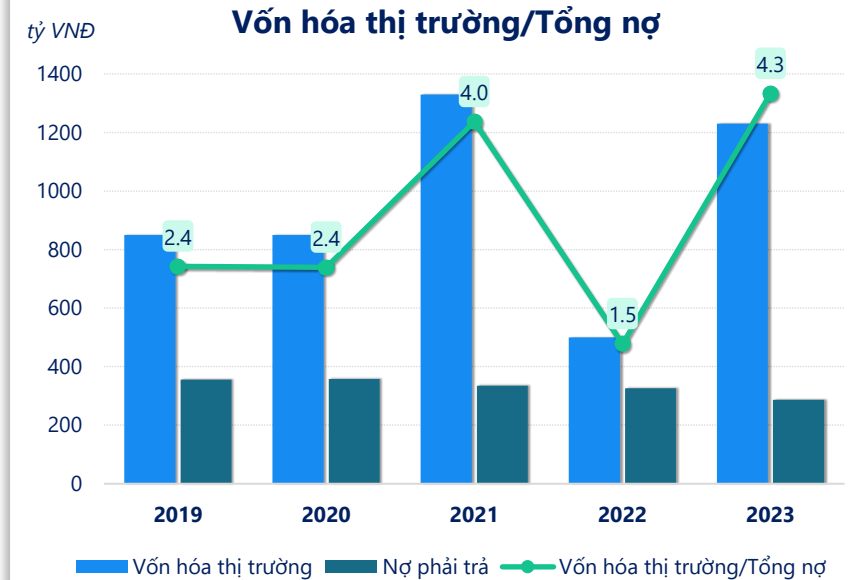
# CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM: MVC)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.28**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,472</b>	<b>1,468</b>	<b>0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>672</b>	<b>697</b>	<b>-3.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	48.5	83.3	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	206	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	242	276	-12.2%
Hàng tồn kho	171	127	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	4.63	63.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>799</b>	<b>771</b>	<b>3.7%</b>
Phải thu dài hạn	7.01	6.71	4.5%
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	4.14	4.68	-11.6%
Tài sản dở dang	63.3	43.5	45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	311	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>251</b>	<b>243</b>	<b>3.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>286</b>	<b>326</b>	<b>-12.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>324</b>	<b>-12.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	285	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	6.34	199%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.31</b>	<b>2.15</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,186</b>	<b>1,142</b>	<b>3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,186</b>	<b>1,142</b>	<b>3.8%</b>
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>815</b>	<b>513</b>	<b>305</b>	<b>526</b>	<b>558</b>
Giá vốn hàng bán	718	459	258	401	443
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>96.3</b>	<b>54.4</b>	<b>46.8</b>	<b>125</b>	<b>115</b>
Doanh thu HĐTC	65.8	64.6	31.2	25.5	25.5
Chi phí TC	7.87	10.7	72.5	31.9	17.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.87</b>	<b>10.7</b>	<b>133</b>	<b>10.6</b>	<b>17.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	17.1	10.4
Chi phí bán hàng	15.8	11.1	12.9	20.2	20.5
Chi phí QLDN	20.2	24.0	20.8	25.9	29.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>73.2</b>	<b>-28.4</b>	<b>89.4</b>	<b>83.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	3.49	1.59	3.25	2.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>118</b>	<b>76.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>92.7</b>	<b>85.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>104</b>	<b>69.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>86.4</b>	<b>71.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>104</b>	<b>69.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>86.4</b>	<b>71.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-58.6	-194	80.9	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	105	99.8	18.2	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-29.2	85.8	-70.1	-78.1
Tiền đầu kỳ	89.5	46.0	63.1	54.2	83.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-43.5</b>	<b>17.0</b>	<b>-8.84</b>	<b>29.1</b>	<b>-34.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5